

ỦY BAN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN
Phiên họp thứ 76
Mục 6 của chương trình họp

MEPC 76/INF.2
Ngày 22 tháng 2 năm 2021
CHỈ CÓ BẢN TIẾNG ANH
Bản phát hành công khai trước phiên họp:

HIỆU QUẢ NĂNG LƯỢNG TÀU BIỂN

**Cơ sở dữ liệu EEDI - Đánh giá tình trạng phát triển công nghệ
(Quy định 21.6 của MARPOL Phụ lục VI)**

Lưu ý của Ban thư ký

TÓM TẮT

<i>Phân tóm tắt:</i>	Tài liệu này cung cấp bản tóm tắt thứ chín về dữ liệu và phép biểu diễn bằng đồ thị của thông tin trong cơ sở dữ liệu EEDI
<i>Định hướng chiến lược, nếu có:</i>	3
<i>Kết quả đầu ra:</i>	3.6
<i>Hành động cần thực hiện:</i>	Đoạn 13
<i>Tài liệu liên quan:</i>	MEPC 66/21; MEPC 67/4/3, MEPC 67/20, MEPC 67/INF.4; MEPC 68/INF.13; MEPC 69/5/5, MEPC 69/INF.16; MEPC 70/18, MEPC 70/INF.14; MEPC 71/5/5, MEPC 71/INF.14; MEPC 72/INF.8; MEPC 73/INF.11; MEPC 74/INF.13; MEPC 75/INF.3, MEPC 75/INF.3/Corr.1 và MEPC 75/INF.3/Add.1

Bối cảnh

1 Theo quy định 21.6 của MARPOL Phụ lục VI, vào đầu giai đoạn 1 (ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019) và vào giữa giai đoạn 2 (ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022 hoặc đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, tùy thuộc vào loại tàu), Tổ chức sẽ xem xét tình trạng phát triển công nghệ và nếu được chứng minh là cần

thiết, sẽ sửa đổi khoảng thời gian, các thông số đường tham chiếu EEDI cho các loại tàu liên quan và tỷ lệ giảm được nêu trong quy định 21.

2 Về vấn đề này, MEPC 66 đã đồng ý với dữ liệu tối thiểu cần thiết để hỗ trợ việc xem xét và mời IACS đệ trình dữ liệu này cho Ban Thư ký trên cơ sở đột xuất một cách kịp thời để hỗ trợ việc xem xét (MEPC 66/21, đoạn 4.53).

3 Trong bối cảnh này, cần nhắc lại rằng MEPC 75 đã thông qua, theo nghị quyết MEPC.324 (75), các sửa đổi đối với quy định 21 chuyển ngày áp dụng giai đoạn 3 đối với một số loại tàu từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 thành ngày 1 tháng 1 năm 2022.

4 Sau MEPC 66, Ban Thư ký đã thiết lập một địa chỉ email để gửi dữ liệu (eedi@imo.org) và phát triển cơ sở dữ liệu EEDI.

5 Cơ sở dữ liệu EEDI hiện bao gồm các dữ liệu sau để hỗ trợ việc xem xét tình trạng phát triển công nghệ theo quy định 21.6 của MARPOL Phụ lục VI:

- .1 số nhận dạng tàu (chỉ được sử dụng bởi Ban Thư ký);
- .2 loại tàu;
- .3 sức chứa của tàu (GT/DWT, nếu thích hợp);
- .4 thông số kích thước (chiều dài tính toán (L_{pp}), chiều rộng (B_s) và độ mớn nước);
- .5 năm giao tàu;
- .6 giai đoạn áp dụng;
- .7 EEDI bắt buộc và EEDI đạt được;
- .8 tốc độ tàu (V_{ref}) và công suất của (các) động cơ chính (P_{ME}); và
- .9 sử dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng sáng tạo.

6 Sau khi xem xét tài liệu MEPC 71/5/5 (Ban Thư ký), MEPC 71 đã đồng ý báo cáo thông tin EEDI trong cơ sở dữ liệu EEDI cho các phiên họp sau này của Ủy ban, như sau:

- .1 thông tin phải được đăng trong mô-đun theo MARPOL Phụ lục VI của GISIS; và
- .2 bản tóm tắt và phép biểu diễn bằng đồ thị của thông tin EEDI đã đệ trình phải được trình bày cho các phiên họp sau này của Ủy ban dưới dạng tài liệu thông tin.

7 Sau khi ghi nhận các tài liệu MEPC 75/INF.3, MEPC 75/INF.3/Corr.1 và MEPC 75/INF.3/Add.1 (Ban thư ký) cung cấp bản tóm tắt dữ liệu và phép biểu diễn bằng đồ thị cho 6.431 tàu có trong cơ sở dữ liệu EEDI vào ngày 3 tháng 9 năm 2020, MEPC 75 đã yêu cầu Ban Thư ký tiếp tục gửi thông tin về EEDI cho các phiên họp trong tương lai.

8 Về vấn đề này, cần nhắc lại rằng MEPC 75 đã thông qua, bằng nghị quyết MEPC.324 (75), các sửa đổi đối với quy định 20 yêu cầu rằng đối với mỗi tàu tuân theo quy định 21 của Phụ lục VI, Chính quyền hoặc bất kỳ tổ chức nào được ủy quyền hợp pháp đều phải báo cáo cho Tổ chức về các giá trị EEDI bắt buộc và đạt được cũng như thông tin liên quan, có tính đến các hướng dẫn do Tổ chức xây dựng, thông qua liên lạc điện tử:

- .1 trong vòng 7 tháng kể từ khi hoàn thành kiểm tra theo quy định 5.4 của Phụ lục VI; hoặc
- .2 trong vòng 7 tháng sau ngày 1 tháng 4 năm 2022 đối với tàu được giao trước ngày 1 tháng 4 năm 2022.

Tóm tắt thông tin trong cơ sở dữ liệu EEDI

9 Tính đến ngày 8 tháng 2 năm 2021, đã nhận được dữ liệu từ mười tổ chức được công nhận cho tổng số 6.823 tàu (so với 6.431 tàu vào ngày 3 tháng 9 năm 2020 như được báo cáo trong tài liệu MEPC 75/INF.3/Add.1).

10 Số lượng tàu cho từng loại loại tàu trong cơ sở dữ liệu EEDI như sau:

Loại tàu	Số lượng tàu				
	Tùy ý	Giai đoạn 0	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Tổng cộng
Tàu chở hàng rời	161	1.741	978	1	2.881
Tàu chở khí	30	243	133	1	407
Tàu chở dầu	210	875	1.037	-	2,122
Tàu container	141	373	386	-	900
Tàu chở hàng tổng hợp	25	83	165	-	273
Tàu chở hàng lạnh	-	9	15	3	27
Tàu chở dầu và các khoáng sản	-	-	2	-	2
Tàu chở LNG	1	2	47	-	50
Tàu chở hàng ro-ro (tàu chở xe cộ)	6	49	25	-	80
Tàu chở hàng ro-ro	6	11	22	-	39
Tàu chở khách ro-ro	-	4	13	-	17
Tàu chở khách du lịch có động cơ đẩy phi truyền thống	1	-	24	-	25
Tổng cộng	581	3.390	2.847	5	6.823

11 Theo thỏa thuận tại MEPC 71, thông tin trong cơ sở dữ liệu EEDI, sau khi được Ban Thư ký tổng hợp và ẩn danh, đã được đăng trong mô-đun theo MARPOL Phụ lục VI của GISIS. Phép biểu diễn thông tin bằng đồ thị được nêu trong phụ lục.

12 Ủy ban có thể muốn nhắc lại rằng các sửa đổi đối với quy định 21 của MARPOL Phụ lục VI liên quan đến EEDI bắt buộc đối với tàu chở hàng ro-ro và tàu chở khách ro-ro đã được thông qua tại MEPC 72 (nghị quyết MEPC.301 (72)) và các sửa đổi nói trên đã có hiệu lực vào ngày 1 tháng 9 năm 2019. Về vấn đề này, các phép biểu diễn bằng đồ thị của tàu chở hàng ro-ro và tàu chở khách ro-ro được cung cấp dựa trên các đường tham chiếu đã sửa đổi.

Hành động được yêu cầu của Ủy ban

13 Ủy ban được mời lưu ý thông tin được cung cấp.

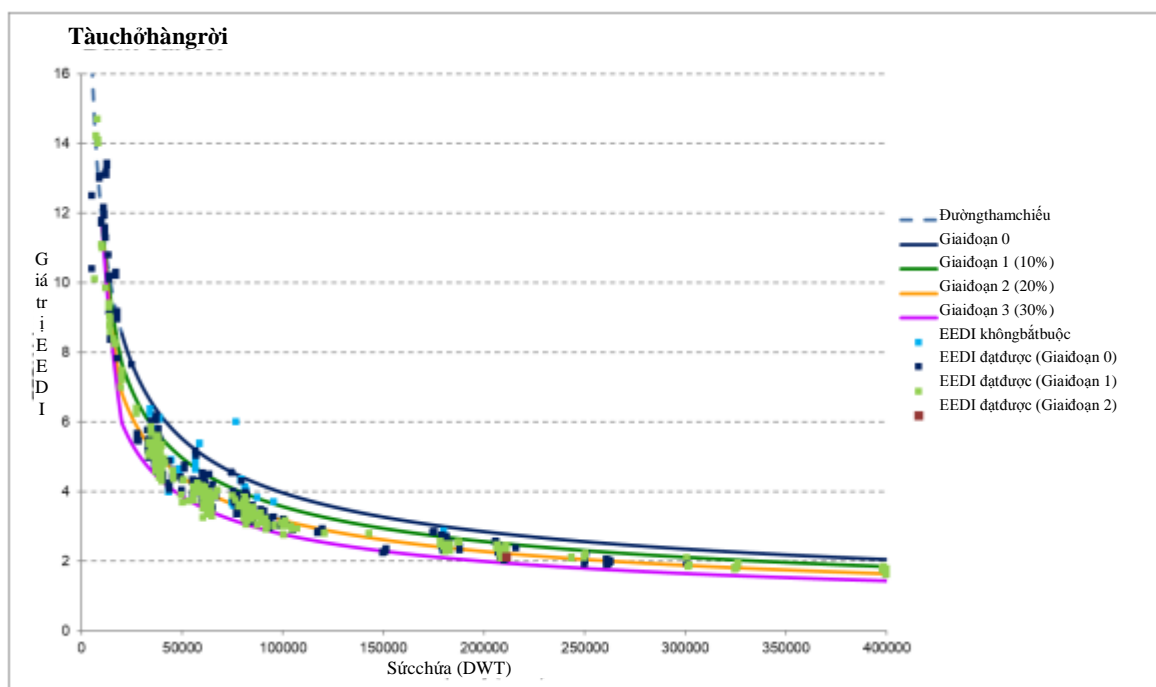
PHỤ LỤC

CƠ SỞ DỮ LIỆU EEDI – PHÉP BIỂU DIỄN BẰNG ĐỒ THỊ CỦA DỮ LIỆU ĐƯỢC CUNG CẤP

Hình 1: Cơ sở dữ liệu EEDI đối với tàu chở hàng rời

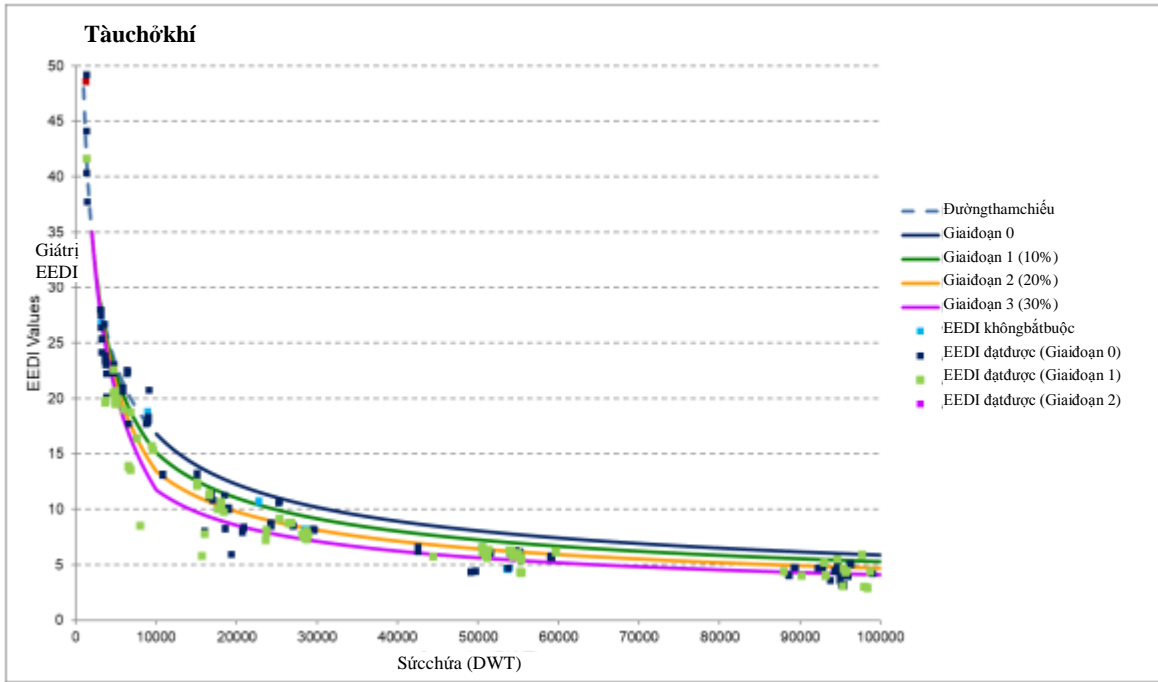
(2.881 tàu: 161 tàu không bắt buộc,

1.741 tàu cho Giai đoạn 0, 978 tàu cho Giai đoạn 1 và 1 tàu cho Giai đoạn 2)



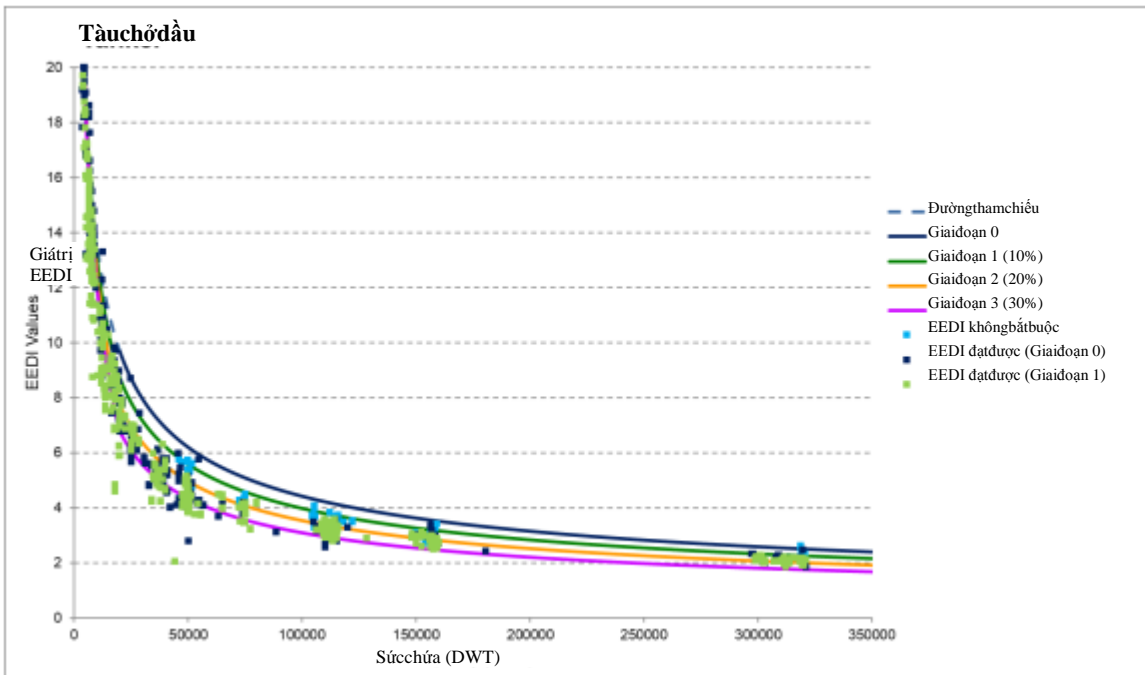
Hình 2: Cơ sở dữ liệu EEDI đối với tàu chở khí

(407 tàu: 30 tàu không bắt buộc, 243 tàu cho Giai đoạn 0, 133 tàu cho Giai đoạn 1 và 1 tàu cho Giai đoạn 2)



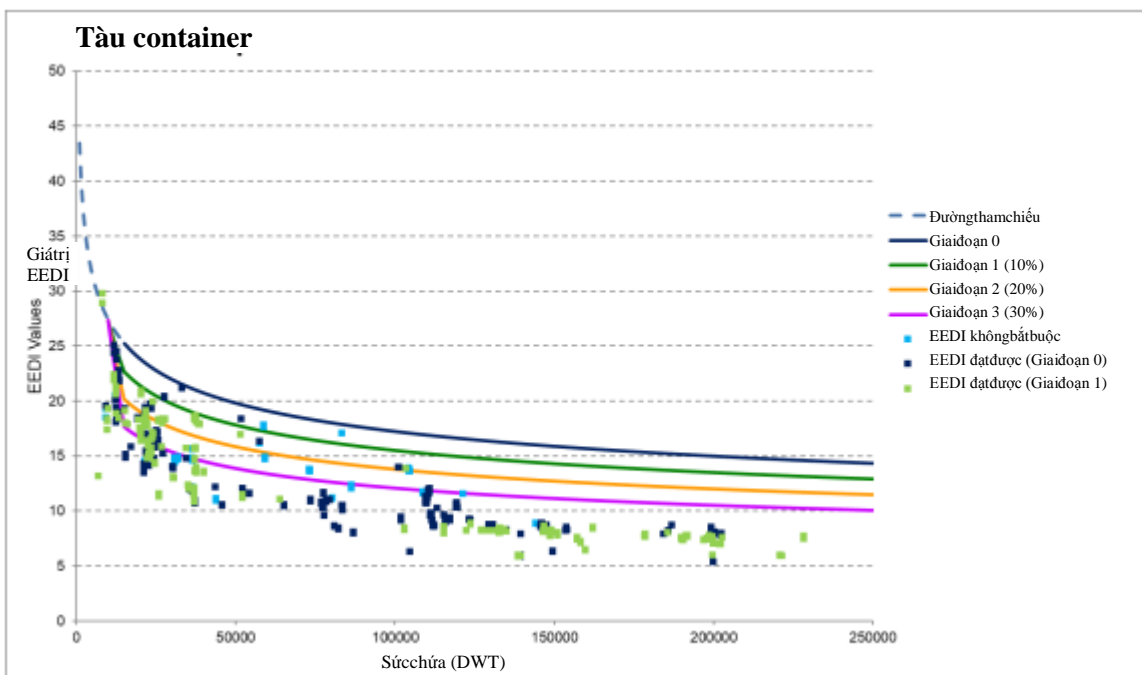
Hình 3: Cơ sở dữ liệu EEDI đối với tàu chở dầu

(2.122 tàu: 210 tàu không bắt buộc, 875 tàu cho Giai đoạn 0 và 1.037 tàu cho Giai đoạn 1)



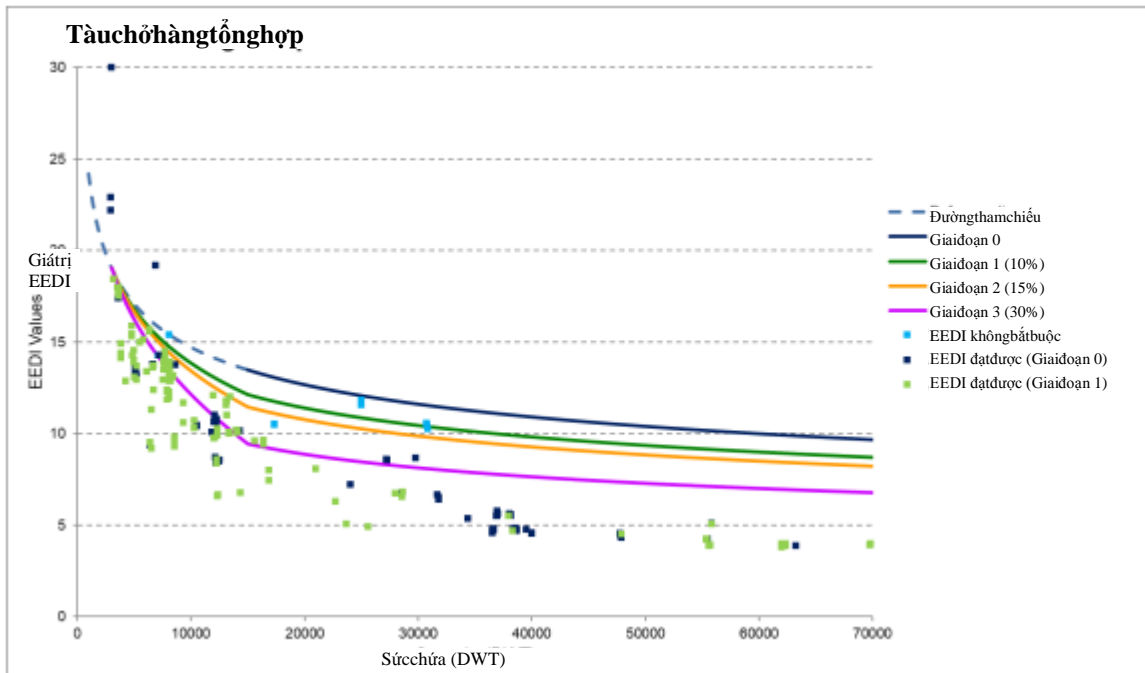
Hình 4: Cơ sở dữ liệu EEDI đối với tàu container

(900 tàu: 141 tàu không bắt buộc, 373 tàu cho Giai đoạn 0 và 386 tàu cho Giai đoạn 1)

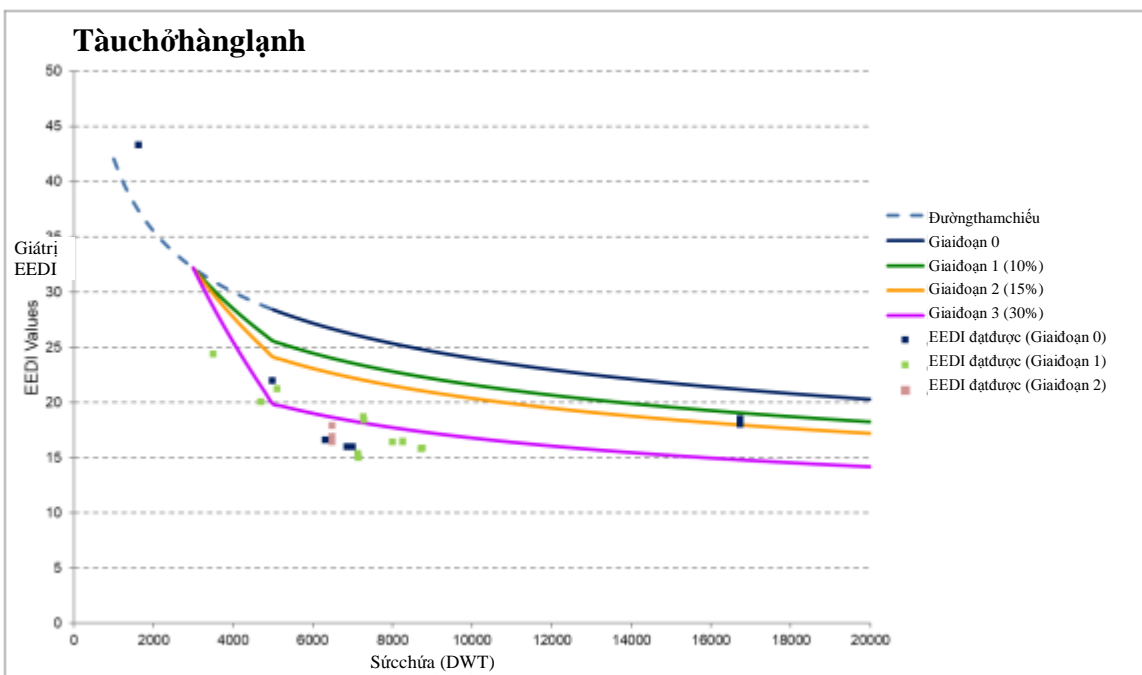


Hình 5: Cơ sở dữ liệu EEDI đối với tàu chở hàng tổng hợp

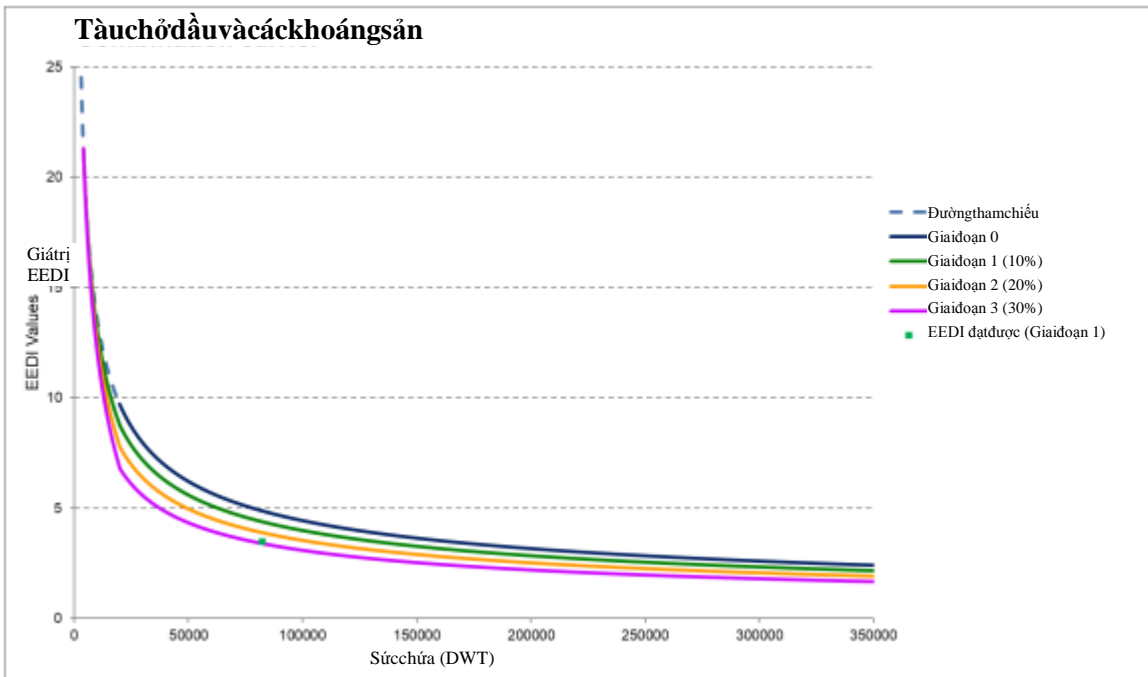
(273 tàu: 25 tàu không bắt buộc, 83 tàu cho Giai đoạn 0 và 165 tàu cho Giai đoạn 1)

**Hình 6: Cơ sở dữ liệu EEDI đối với tàu chở hàng lạnh**

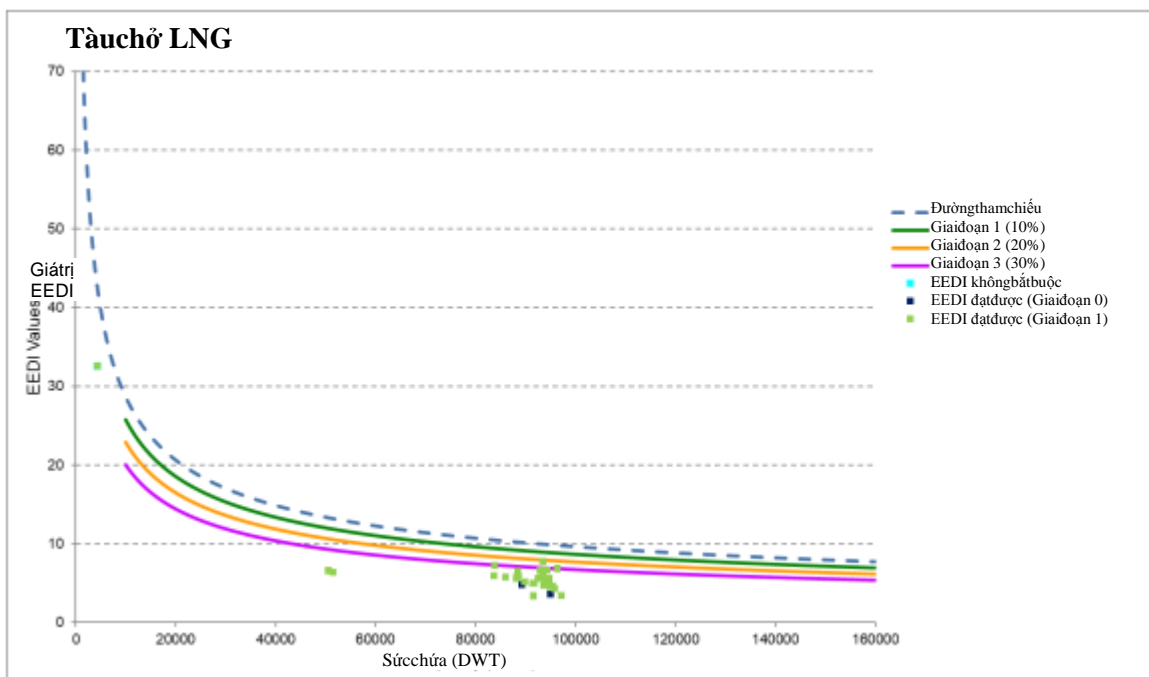
(27 tàu: 9 tàu cho Giai đoạn 0, 15 tàu cho Giai đoạn 1 và 3 tàu cho Giai đoạn 2)



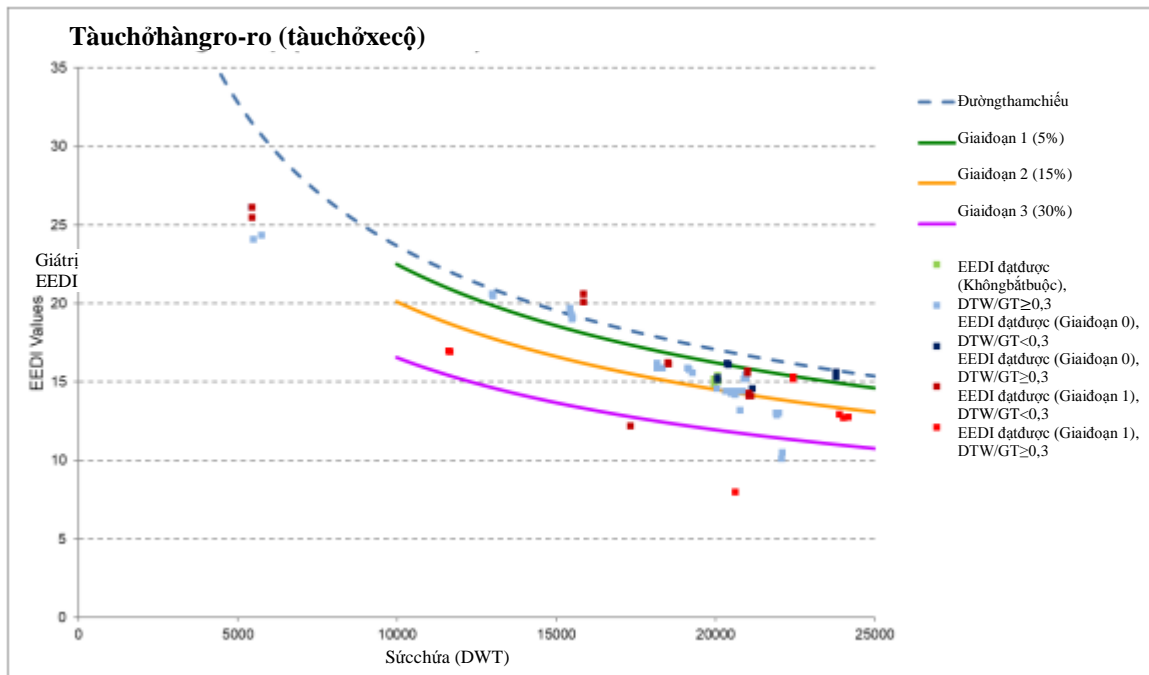
Hình 7: Cơ sở dữ liệu EEDI đối với tàu chở dầu và các khoáng sản
(2 tàu: 2 tàu cho Giai đoạn 1)



Hình 8: Cơ sở dữ liệu EEDI đối với tàu chở LNG
(50 tàu: 1 tàu không bắt buộc, 2 tàu cho Giai đoạn 0 và 47 tàu cho Giai đoạn 1)

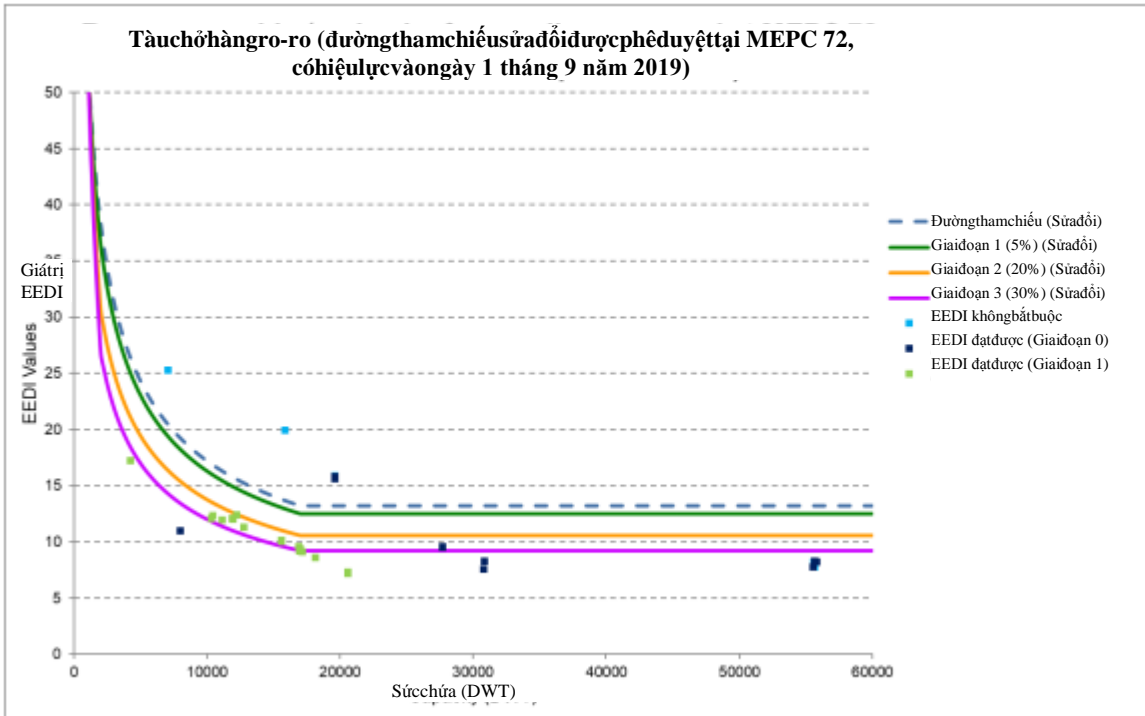


Hình 9: Cơ sở dữ liệu EEDI đối với tàu chở hàng ro-ro (tàu chở xe cộ)
 (80 tàu: 6 tàu không bắt buộc, 49 tàu cho Giai đoạn 0 và 25 tàu cho Giai đoạn 1)

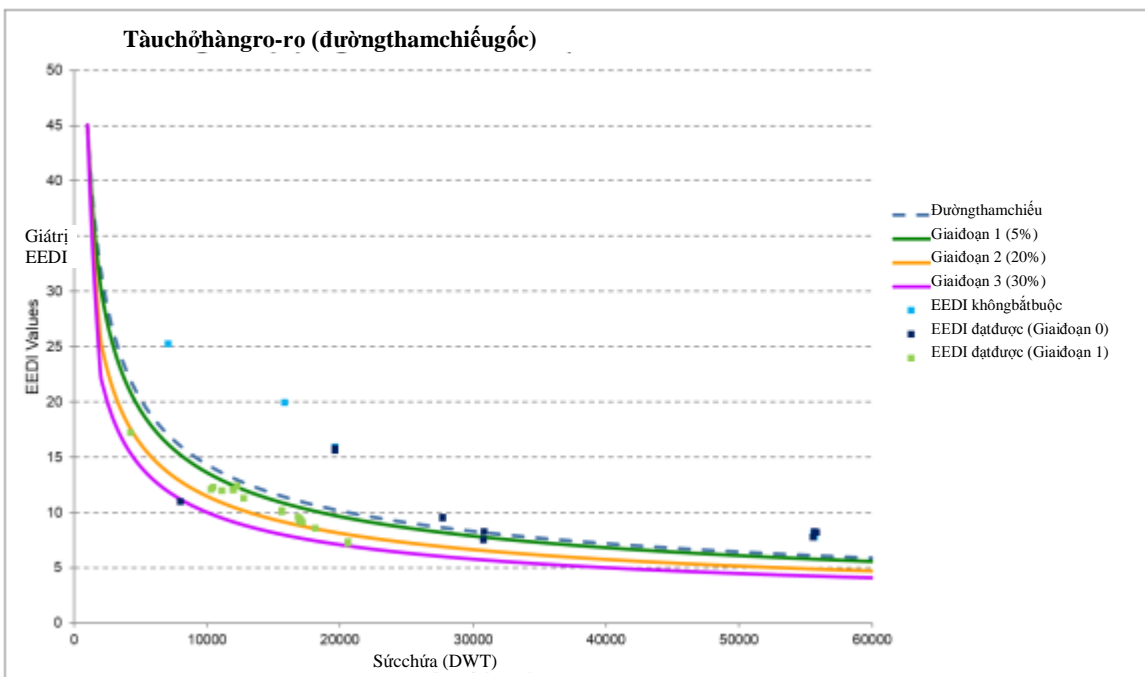


Hình 10 và 11: Cơ sở dữ liệu EEDI đối với tàu chở hàng ro-ro

(39 tàu: 6 tàu không bắt buộc, 11 tàu cho Giai đoạn 0 và 22 tàu cho Giai đoạn 1)

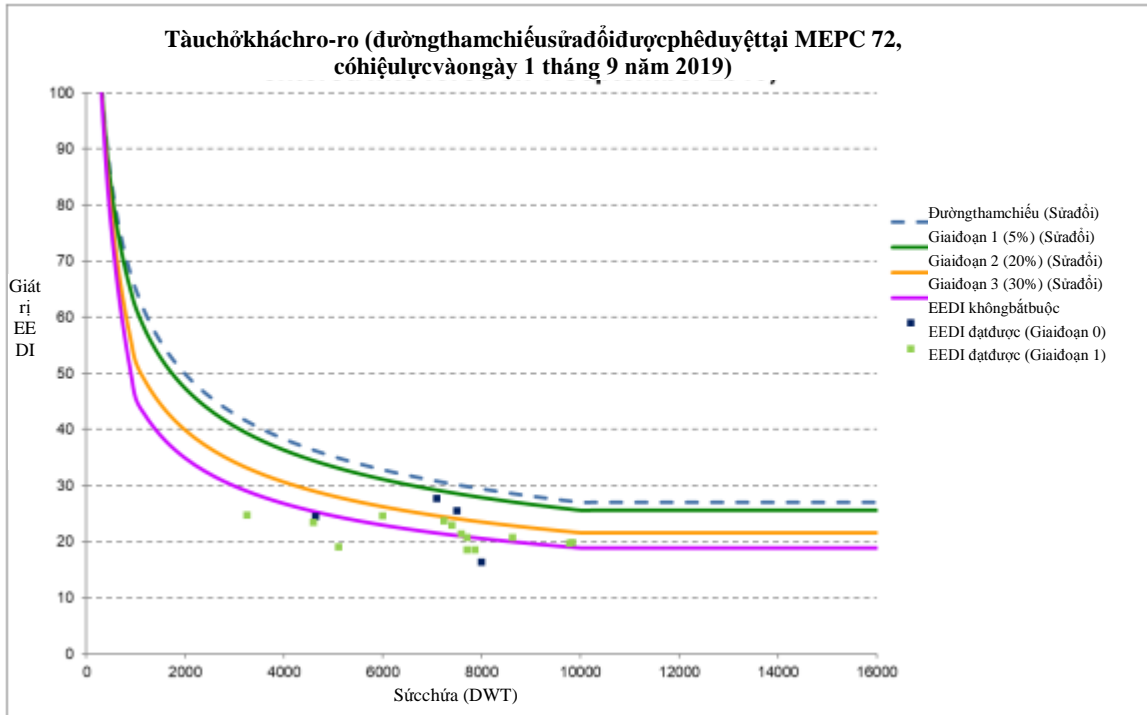


Đường tham chiếu trước đó được trình bày bên dưới:

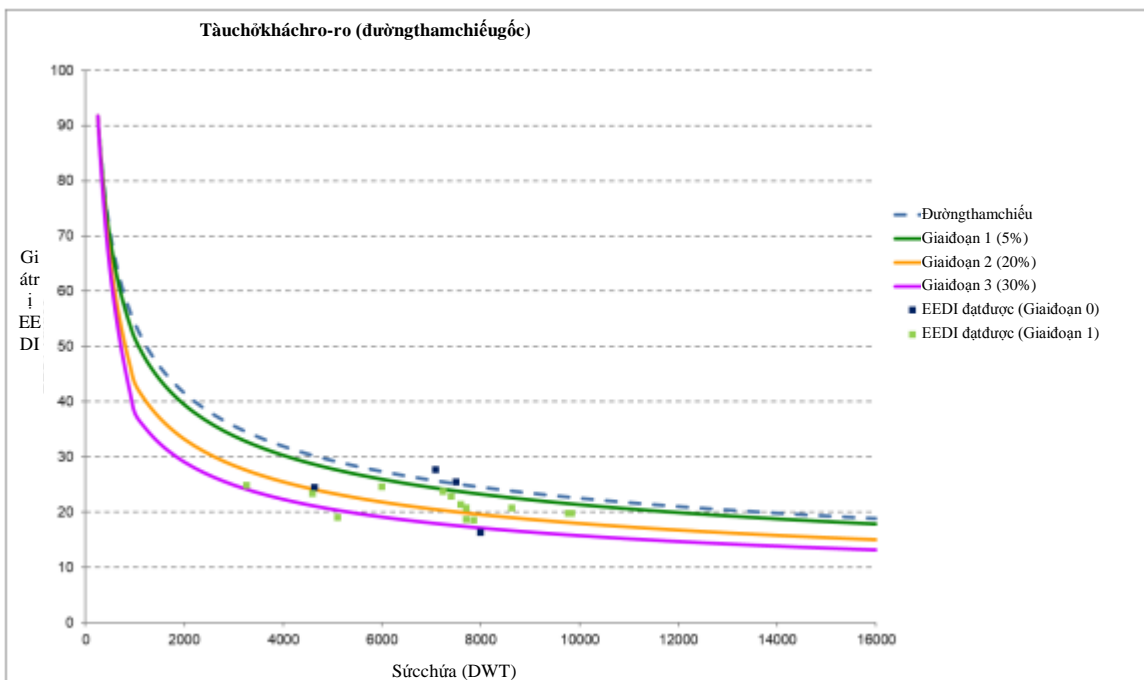


Hình 12 và 13: Cơ sở dữ liệu EEDI đối với tàu chở khách ro-ro

(17 tàu: 4 tàu cho Giai đoạn 0 và 13 tàu cho Giai đoạn 1)



Đường tham chiếu trước đó được trình bày bên dưới:



Hình 14: Cơ sở dữ liệu EEDI đối với tàu chở khách du lịch có động cơ đẩy phi truyền thống

(25 tàu: 1 tàu không bắt buộc và 24 tàu cho Giai đoạn 1)

